

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

NGUYỄN MINH ĐỊNH

**CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

Chuyên ngành : Kinh tế phát triển

Mã số : 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2011

**Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. NGUYỄN TRƯỜNG SON

Phản biện 1: PGS.TS. Võ Xuân Tiên

Phản biện 2: TS. Đỗ Ngọc Mỹ

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế họp trước Hội đồng Đại học Đà Nẵng vào ngày 26 tháng 11 năm 2011.

Có thể tìm hiểu Luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng;
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kon Tum là một tỉnh miền núi, điều kiện kinh tế xã hội còn gặp nhiều khó khăn, đời sống của nhân dân hầu hết dựa vào nguồn thu từ nông, lâm nghiệp là chính nên mức sống còn rất thấp, từ đó vấn đề XĐGN được tỉnh Kon Tum quan tâm giải quyết và đã đạt được thành tựu to lớn trong công cuộc giảm nghèo. Việc triển khai hệ thống chính sách XĐGN thời gian qua đã có tác động tích cực đến tấn công đói nghèo ở Kon Tum. Đặc biệt, khi bước sang thế kỷ 21, cụ thể giai đoạn 2011-2015, Kon Tum sẽ phải đương đầu với một loạt các thách thức mới trong tấn công đói nghèo như: (i) nghèo đói chỉ tập trung ở một số vùng có điều kiện kinh tế xã hội kém phát triển, trình độ dân trí thấp và tốc độ giảm nghèo chậm hơn các thời kỳ trước; (ii) các khoản hỗ trợ ưu đãi cho tỉnh nghèo sẽ dần bị cắt giảm; (iii) sự biến đổi khí hậu sẽ tác động nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong đó có ngành nông nghiệp nơi đang tạo thu nhập chủ yếu cho đại bộ phận người dân ở nông thôn. Để chống đỡ với những thách thức này, đòi hỏi Kon Tum cần xây dựng cho mình một chiến lược giảm nghèo trong đó là một hệ thống chính sách XĐGN có tính khả thi và hiệu lực cao hơn.

Muốn vậy, điều đầu tiên cần phải phân tích, đánh giá một cách nghiêm túc các chính sách đã và đang được thực hiện để tìm ra những điểm bất cập. Tiếp đến, trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá tỉnh Kon Tum sẽ xây dựng hệ thống chính sách XĐGN theo hướng khắc phục những điểm yếu và phát huy những tác động tích cực trong mỗi chính sách, sửa đổi những chính sách không phù hợp, bổ sung những chính sách còn thiếu để hệ thống chính sách XĐGN tác động có hiệu quả hơn nữa đến người nghèo. Chính vì vậy, em chọn đề tài *Chính sách xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Kon Tum*.

2. Mục đích nghiên cứu

Tiến hành đánh giá chính sách XĐGN nhằm chỉ ra những tác động tích cực và tiêu cực của mỗi chính sách đến công cuộc giảm nghèo. Trên cơ sở đó, sẽ đề xuất định hướng hoàn thiện cũng như giải pháp hoàn thiện chính sách XĐGN của Kon Tum đến năm 2015.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính là một số chính sách XĐGN có liên quan trực tiếp đến công cuộc giảm nghèo của Kon Tum.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu sâu các chính sách như: Chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo; chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt (Chương trình 134); chính sách đầu tư xây dựng CSHT ở xã nghèo (Chương trình 135); Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê, phương pháp phân tích định tính, các phương pháp phân tích thực chứng và chuẩn tắc, các phương pháp suy luận logic, dẫn giải trong quá trình phân tích ...

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài lời mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và các phụ lục, nội dung chính của luận văn được kết cấu trong ba chương.

Chương 1. Cơ sở lý luận về chính sách xóa đói giảm nghèo.

Chương 2. Phân tích kết quả thực hiện và đánh giá các chính sách xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Chương 3. Hoàn thiện chính sách xóa đói giảm nghèo của tỉnh Kon Tum đến năm 2015.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1.1. QUAN NIỆM VỀ ĐÓI NGHÈO VÀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỐI VỚI XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1.1.1. Quan niệm về đói nghèo

1.1.1.1. Quan niệm về đói nghèo của các nước và các tổ chức quốc tế

Người nghèo không được đáp ứng nhu cầu cơ bản ở mức tối thiểu dành cho con người; Có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư và người nghèo thiếu cơ hội lựa chọn tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng xã hội.

1.1.1.2. Quan niệm về đói nghèo của Chính phủ Việt Nam

a. *Quan niệm đói nghèo của Chính phủ Việt Nam:* Cũng như các quốc gia trên thế giới, Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác XĐGN. Chính vì vậy, thời gian qua chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong hoạt động này cả về mặt lý luận và thực tiễn. Trong đó, việc thống nhất quan niệm đói nghèo của Việt Nam cũng được xác định là một vấn đề cần được quan tâm.

b. *Xã nghèo, huyện nghèo và vùng nghèo:* Xã nghèo được xác định trong khuôn khổ hỗ trợ của Chương trình 135 (CT 135). Ủy ban Dân tộc (UBDT) sử dụng ngưỡng nghèo của Bộ Lao động TB & XH.

c. *Chuẩn nghèo của Việt Nam:* Ở nước ta, từ khi có chương trình XĐGN, đã 6 lần công bố chuẩn nghèo.

1.1.2. XĐGN và vai trò của chính quyền đối với XĐGN

1.1.2.1. Chính phủ với giải quyết xóa đói giảm nghèo

Chính phủ với vai trò tăng cường cơ hội cho người nghèo; Tăng cường quyền lực cho người nghèo và mạng lưới an sinh xã hội.

1.1.2.2. Vai trò của chính phủ Việt Nam trong XĐGN [16, tr.19]

Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn để XĐGN trên diện rộng; Phát triển công nghiệp tạo việc làm và nâng cao mức sống cho người nghèo; Phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT) tạo cơ hội cho các xã nghèo, vùng nghèo, người nghèo tiếp cận các dịch vụ công; Xây dựng nền giáo dục công bằng hơn, chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục cho người nghèo; Phát triển mạng lưới an sinh xã hội giúp đỡ người nghèo.

1.2. CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1.2.1. Quan niệm về chính sách xóa đói giảm nghèo

1.2.1.1. Quan niệm về chính sách

Chính sách như là một loạt các quyết định nhằm hướng tới một mục tiêu dài hạn hoặc một vấn đề cụ thể nào đó.

1.2.1.2. Chính sách xóa đói giảm nghèo

Chính sách XĐGN có thể được hiểu đó là những quyết định, quy định của Nhà nước được cụ thể hoá trong các chương trình, dự án ... nhằm tác động vào các đối tượng cụ thể như người nghèo, hộ nghèo hay xã nghèo với mục đích cuối cùng là XĐGN.

1.2.2. Phân loại chính sách xóa đói giảm nghèo

Có nhiều cách phân loại nhưng trong nghiên cứu này tập trung vào hai tiêu chí chính đó là phạm vi ảnh hưởng của chính sách và tính đa chiều của vấn đề đói nghèo.

1.2.3. Đối tượng, nội dung và mục đích của chính sách XĐGN

1.2.3.1. Đối tượng:

Thứ nhất là nông dân; Thứ hai là các doanh nghiệp vừa và nhỏ; Thứ ba là những đối tượng thuộc diện chính sách xã hội.

1.2.3.2. Nội dung và mục đích của chính sách XĐGN

Chính sách XĐGN bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người; điều kiện lao động, sinh hoạt, giáo dục, văn hoá, chính trị, đạo đức ...

1.2.4. Cấu trúc của một chính sách xóa đói giảm nghèo

Một chính sách XĐGN được thiết kế theo một cấu trúc cụ thể, bao gồm các bộ phận cơ bản là mục tiêu, nguyên tắc chỉ đạo thực hiện, phạm vi và đối tượng, nhiệm vụ, thời gian thực hiện, nguồn vốn, cơ quan quản lý và thực hiện.

1.3. NỘI DUNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH XĐGN

1.3.1. Hoàn thiện tổ chức bộ máy thực thi chính sách XĐGN

Tiếp tục hoàn thiện các thể chế chính sách có ảnh hưởng đến

người nghèo, định hướng mục tiêu và phân bổ nguồn lực tốt hơn cho các chương trình có lợi cho người nghèo.

Hoàn thiện việc xây dựng các chiến lược cải cách liên quan đến khu vực công, pháp quyền và quản lý tài chính để hỗ trợ tốt hơn cho người nghèo.

1.3.2. Triển khai chính sách XĐGN

Để nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo, nhất là đảm bảo tính bền vững, trong thời gian tới tỉnh sẽ tiếp tục thực hiện và phát huy hiệu quả của các chính sách hỗ trợ giảm nghèo hiện hành; tập trung hỗ trợ về sinh kế, thông qua trợ giúp các điều kiện và dịch vụ sản xuất, đào tạo nghề; tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh; đẩy mạnh hoạt động truyền thông giảm nghèo.

1.3.3. Kiểm tra và đánh giá thực hiện chính sách XĐGN

Xây dựng tiêu chí, quy trình kiểm tra, đánh giá; Tổ chức giám sát, đánh giá tình hình thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XĐGN; Hệ thống các chỉ tiêu giám sát, đánh giá việc thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XĐGN; Tổ chức việc lấy ý kiến của người dân, thu thập và phân tích số liệu để đánh giá hiện trạng và xu hướng về tăng trưởng và XĐGN.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC CHÍNH SÁCH XĐGN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TỈNH KON TUM

2.1.1. Điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế

2.1.1.1. Điều kiện tự nhiên

Kon Tum là một tỉnh miền núi vùng cao phía Bắc Tây Nguyên, diện tích đất tự nhiên là 968.960 ha.

2.1.1.2. Đặc điểm kinh tế

Kon Tum vẫn có tốc độ tăng trưởng khá cao bình quân 14,5%/năm, tổng GDP (*Theo giá hiện hành*) năm 2010 ước đạt 6.159 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 13,9 triệu đồng.

2.1.2. Đặc điểm văn hóa - xã hội

2.1.2.1. Tình hình dân số

Tổng dân số toàn tỉnh năm 2009 là 432.865 người, dân số Kon Tum chỉ chiếm 0.46% dân số toàn quốc, so với vùng Tây Nguyên thì dân số Kon Tum chiếm 7,85%.

2.1.2.2. Lao động

Tổng số lao động của tỉnh là 199.045 người chiếm 51,07% dân số. Số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế so với lao động trong độ tuổi chiếm 85,06%.

2.2. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

2.2.1. Tổng quan về hệ thống chính sách xóa đói giảm nghèo

2.2.1.1. Bối cảnh ra đời của chính sách xóa đói giảm nghèo

Năm 1995, tại Hội nghị Thượng đỉnh Copenhagen về phát triển xã hội, Chính phủ Việt Nam đã khẳng định XĐGN là chính sách quốc gia quan trọng. Sau khi tiến hành điều tra mức sống dân cư lần II (1997-1998) và trên cơ sở đó chính phủ xây dựng, ban hành chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN giai đoạn 1998-2000 theo quyết định 133/1998/QĐ-TTg ngày 23/07/1998. Tiếp đó là các chương trình XĐGN giai đoạn 2001-2005 và giai đoạn 2006-2010 ra đời làm cơ sở nền tảng cho công cuộc XĐGN thời kỳ tiếp theo.

2.2.1.2. Hệ thống chính sách xóa đói giảm nghèo

Có thể nói hệ thống chính sách và dự án liên quan trực tiếp đến XĐGN (Sau đây gọi chung là chính sách XĐGN) đã được xây dựng và hoàn thiện qua các năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Mặc dù có nhiều chính sách nhưng nhìn chung đều được thiết kế nhằm vào các khía cạnh của đói nghèo là: Tạo cơ hội để nâng cao

thu nhập cải thiện đời sống người nghèo; tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội nhất là các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế; hỗ trợ an sinh xã hội và tăng cường sự tham gia của người nghèo. Mỗi chính sách có thể trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào một khía cạnh cụ thể nào đó của đối tượng, trong đó có các chính sách áp dụng riêng cho nhóm đối tượng đặc biệt như DTTS.

2.2.1.3. Công tác triển khai thực hiện chính sách XĐGN tại tỉnh Kon Tum

Chính sách xóa đói giảm nghèo là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước và là nhiệm vụ của toàn dân. Do đó, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xác định đây là mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và dài hạn của tỉnh.

2.2.2. Chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo

2.2.2.1. Tổng quan về chính sách

Cung cấp tín dụng ưu đãi cho các hộ nghèo có sức lao động, nhu cầu về vốn để phát triển sản xuất, tăng thu nhập và tự vượt nghèo.

2.2.2.2. Quá trình triển khai và tổ chức thực hiện chính sách

Việc cung cấp tín dụng ưu đãi theo quy trình bao gồm chín công đoạn. Trong đó năm công đoạn do Ban XĐGN, các tổ chức xã hội thực hiện và bốn công đoạn thuộc về NHCSXH.

2.2.2.3. Kết quả thực hiện chính sách

Bảng 2.6. Kết quả cho vay tín dụng ưu đãi giai đoạn 2006-2010. [2]

Năm	Vốn dư nợ (Triệu đồng)	Số hộ dư nợ (Hộ)	Số vốn bình quân/hộ (Đồng/hộ)
2006	202.878	35.606	5.679.860
2007	250.449	37.542	6.671.168
2008	280.605	36.778	7.629.697
2009	324.427	35.902	9.036.460
2010	349.498	32.716	10.682.785

2.2.2.4. Tồn tại trong thực hiện chính sách và nguyên nhân

Về phạm vi bao phủ và đối tượng hưởng lợi của chính sách.

- Hiệu quả sử dụng vốn tín dụng ưu đãi chưa cao.

- Tỷ lệ hộ nghèo được vay chưa cao. Đến cuối năm 2010 số hộ được vay vốn chỉ 42,11% (7.071 hộ), số hộ nghèo đủ điều kiện vay vốn nhưng chưa được vay là 9.720 hộ, chiếm tỷ lệ 57,59% hộ nghèo.

- Chưa đánh giá đúng số hộ thoát nghèo và tái nghèo hàng năm.

2.2.3. Chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt (Chương trình 134)

2.2.3.1. Tổng quan về chính sách

Mục tiêu của chính sách. Là hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn nhằm mục đích cùng với việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, Nhà nước trực tiếp hỗ trợ đồng bào DTTS nghèo để có điều kiện phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, sớm thoát nghèo.

2.2.3.2. Quá trình triển khai và tổ chức thực hiện chính sách

2.2.3.3. Kết quả thực hiện chính sách

a. *Hỗ trợ về nhà ở:* Tổng số hộ được hỗ trợ về nhà ở 7.623 hộ, đạt 96,8%; kinh phí 46.394,8 triệu đồng, đạt 96,5%; trong đó NSTW 39.920,8 triệu đồng, NSĐP 6.474 triệu đồng.

b. *Hỗ trợ đất ở:* Hỗ trợ đất ở cho 1.347 hộ, đạt 49,2%; diện tích 46,3 ha, đạt 55,4%; kinh phí 277,7 triệu đồng; đạt 55,4% đề án.

c. *Hỗ trợ đất sản xuất:* Tổng số hộ được hỗ trợ đất sản xuất và chuyển đổi hình thức hỗ trợ sản xuất, chăn nuôi, tạo nghề là 2.003 hộ đạt 67,8% so với đề án với tổng kinh phí là 3.113,6 triệu đồng; trong đó: Hỗ trợ bằng đất sản xuất: 1.839 hộ, đạt 62,3%; diện tích 496,6 ha, đạt 44,3%; kinh phí 2.820,8 triệu đồng, đạt 41,9% đề án, chuyển sang hình thức hỗ trợ sản xuất, chăn nuôi, tạo nghề: 164 hộ, đạt 18,9%; kinh phí 292,9 triệu đồng, đạt 16,5% so với kế hoạch.

d. *Hỗ trợ nước sinh hoạt*

- Với công trình nước phân tán: Hỗ trợ cho 4.527 hộ, đạt 105%, kinh phí 1.648 triệu đồng (NSTW); đạt 103,4% so với đề án.

- Công trình nước tập trung: Xây dựng 80 công trình nước sinh hoạt tập trung, đạt 100%; kinh phí 35.049 triệu đồng.

2.2.3.4. Tôn tại trong thực hiện chính sách và nguyên nhân

- *Hỗ trợ đất sản xuất*: Phần lớn quỹ đất đã khai hoang hỗ trợ theo QĐ 132, hiện nay quỹ đất chưa khai hoang còn lại rải rác, manh mún, ở xa và khó khăn, có nơi không còn quỹ đất để khai hoang.

- *Hỗ trợ đất ở*: Việc hỗ trợ khai hoang đất ở để giao cho dân thực hiện chậm so với đề án. Nguyên nhân chủ yếu là do các xã, phường, thị trấn không còn quỹ đất để giao cho dân.

- *Hỗ trợ nhà ở*: Một số địa phương làm nhà diện tích nhỏ, chất lượng chưa đạt hoặc nhà chưa hoàn chỉnh.

- *Hỗ trợ nước sinh hoạt*: Hạn chế trong quá trình xây dựng lập kế hoạch dự án; Hạn chế trong quá trình thực hiện dự án; Hạn chế trong quá trình quản lý, vận hành dự án sau khi hoàn thành.

2.2.4. Chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã nghèo

2.2.4.1. Tổng quan về chính sách

Nội dung của chính sách: (i) đầu tư xây dựng CSHT ở các xã đặc biệt khó khăn. (ii) người dân được trực tiếp tham gia vào quá trình đầu tư, quản lý và khai thác công trình, từ đó nâng cao quyền lợi và trách nhiệm.

Nguồn lực thực hiện chính sách bao gồm: Vốn NSTW, vốn vay tín dụng, vốn huy động từ các tổ chức và cộng đồng dân cư, vốn vay nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.

2.2.4.2. Quá trình triển khai và tổ chức thực hiện chính sách

Để triển khai CT 135, thành lập Ban quản lý CT 135 cấp tỉnh, huyện và thành lập Ban giám sát CT 135 xã.

2.2.4.3. Kết quả thực hiện chính sách

Kết thúc giai đoạn I, chương trình từ năm 1999-2005 có 330 lượt

xã được đầu tư theo CT 135, đã xây dựng được 1.018 công trình với tổng vốn đầu tư 157.145,31 triệu đồng. Sang giai đoạn II, tính đến cuối năm 2010 đã có thêm 696 công trình các loại.

Tính đến thời điểm kết thúc giai đoạn I, tổng vốn đầu tư là 157.145,31 triệu đồng. Sang giai đoạn II, tính đến thời điểm năm 2010 tổng vốn đầu tư cho chương trình là 212.844 triệu đồng tăng 35,44%, kinh phí tăng là 55.698,64 triệu đồng so với giai đoạn I.

Với thiết kế rõ ràng, minh bạch, CT 135 đã nhận được đồng thuận của các cấp từ TW đến địa phương và thu hút được sự tham gia rộng rãi của người dân trong quá trình lập kế hoạch, ra quyết định, thực hiện và giám sát thực hiện các nội dung của chương trình.

2.2.4.4. Tôn tại trong thực hiện chính sách và nguyên nhân

- *Trong tổ chức thực hiện*. Việc phân cấp xã làm chủ đầu tư và thực hiện nguyên tắc xã có công trình dân có việc làm còn hạn chế.

- *Sự tham gia của người dân còn hạn chế*. Một trong nội dung cơ bản của chính sách là tăng cường sự tham gia của người dân. Tuy nhiên, mức độ tham gia của họ trong triển khai chính sách còn hạn chế. Điều này thể hiện ở tất cả các khâu từ lựa chọn công trình đầu tư, đến địa điểm đầu tư và thiết kế, cuối cùng là giám sát.

- *Hiệu quả sử dụng và chất lượng công trình*. Không chỉ hiệu quả sử dụng mà chất lượng công trình cũng là vấn đề được người dân quan tâm nhiều. Thời gian qua, số lượng công trình công cộng xây dựng không ít nhưng không phải tất cả đều phát huy tác dụng và đạt chất lượng. Trong số các loại công trình thiết yếu, chất lượng trường học được đánh giá cao nhất, chất lượng thấp thuộc về các công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt. Còn tình trạng này là do trong khâu lựa chọn đơn vị thiết kế và thi công, cũng như khâu giám sát nổi lên một số vấn đề bất cập. Những tồn tại nêu trên khiến cho công trình được xây dựng nhưng chất lượng kém, không phù hợp với mong đợi của dân nên mức độ phát huy tác dụng của chúng không cao.

- *Huy động và phân bổ nguồn lực.* Việc huy động các nguồn lực lồng ghép và nguồn lực địa phương còn hạn chế.

2.2.5. Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo

2.2.5.1. Tổng quan về chính sách

- *Nội dung của chính sách.* (i) Hỗ trợ cho hộ nghèo để phát triển sản xuất, tạo việc làm, theo mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (ii) khảo sát, xác định lựa chọn xã nghèo và hộ nghèo có nhu cầu và điều kiện để nhân rộng mô hình; (iii) nghiên cứu, xây dựng dự án nhân rộng mô hình và kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình (iv) tập huấn triển khai mô hình, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm mô hình.

Nguồn vốn thực hiện. Ngân sách Trung ương, Ngân sách địa phương, vốn huy động từ các tổ chức, cộng đồng dân cư.

2.2.5.2. Quá trình triển khai và tổ chức thực hiện dự án

2.2.5.3. Kết quả thực hiện chính sách

Bảng 2.19. Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo giai đoạn 2006-2010. [2]

Đơn vị tính: Triệu đồng, mô hình

S T T	Nội dung	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
		SL	KP	SL	KP	SL	KP	SL	KP
1	Đề án	18	1.800	9	900	9	900	9	900
-	NSTW	-	1.800		900		900		900
2	Thực hiện	-	-	5	500	3	500	3	500
-	NSTW				500		500		500
-	hộ tham gia			57	500	30	500	50	500

2.2.5.4. Tồn tại trong thực hiện chính sách và nguyên nhân

- Các hộ nghèo chưa tiếp cận được những tiến bộ kỹ thuật mới, chưa áp dụng được tiến bộ đó vào sản xuất.

- Đa số các hộ nghèo thiếu kiến thức và kinh nghiệm chăn nuôi đại gia súc, đồng thời giá gia súc, thức ăn, dịch vụ thú y ... cao.

- Việc tổ chức sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật, đầu tư chăn nuôi

cho người dân tham gia dự án chưa được địa phương quan tâm; chưa huy động được các nguồn vốn khác để tham gia vào dự án, chưa bố trí cán bộ kỹ thuật hướng dẫn trong thời gian tham gia dự án.

- Nguồn kinh phí chưa bố trí đủ so với đề án và triển khai chậm. Đồng thời, chính quyền địa phương chưa thực hiện lồng ghép nguồn lực với các chương trình, dự án khác.

2.2.6. Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo

2.2.6.1. Tổng quan về chính sách

Nội dung của chính sách: (i) người nghèo có nhu cầu giao dịch pháp luật được hỗ trợ pháp lý miễn phí; (ii) hướng dẫn người nghèo trong các mối quan hệ dân sự đúng pháp luật; (iii) bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người nghèo theo pháp luật.

Chương trình được thực hiện bằng nguồn: NSTW, NSĐP.

2.2.6.2. Quá trình triển khai và tổ chức thực hiện chính sách

2.2.6.3. Kết quả thực hiện chính sách

Giai đoạn 2006-2010, Trung tâm cũng đã tiến hành tổ chức tập huấn cho 1.735 người là cộng tác viên, thành viên nông cốt Câu lạc bộ Trợ giúp pháp lý. Bên cạnh đó, tổ chức trợ giúp pháp lý lưu động 48 đợt/48 xã nghèo. Cấp phát miễn phí 15.600 tờ rơi, 8 loại tài liệu với số lượng gần 3.000 cuốn tài liệu pháp luật cho người dân thuộc các xã nghèo với kinh phí 530 triệu đồng. Đồng thời, thành lập 16 câu lạc bộ pháp lý tại 16 xã nghèo.

Có thể khẳng định, Trợ giúp pháp lý là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, góp phần XDGN thực hiện mục tiêu dân chủ, công bằng, văn minh.

2.2.6.4. Tồn tại trong thực hiện chính sách và nguyên nhân

Công tác triển khai hoạt động trợ giúp pháp lý tại các xã nghèo còn gặp một số khó khăn. Đó là nhận thức của một bộ phận cán bộ và người dân các xã thuộc diện nghèo về hoạt động trợ giúp pháp lý còn hạn chế; Kinh phí cấp cho hoạt động của các Câu lạc bộ Trợ giúp

pháp lý còn quá ít, chất lượng hoạt động của các Câu lạc bộ chưa đồng đều vẫn thiên về hình thức phổ biến tuyên truyền pháp luật, việc tư vấn chưa đạt kết quả cao như mong muốn ...

2.3. ĐÁNH GIÁ CÁC CHÍNH SÁCH XÓA ĐỐI GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

2.3.1. Về kết quả thực hiện. [2]

Tính đến ngày 31/12/2010, toàn tỉnh còn 16.791 hộ, chiếm 16,34% so với số hộ toàn tỉnh, tương ứng tỷ lệ hộ nghèo giảm trong 5 năm là 22,29% (Từ 38,63% năm 2006 xuống còn 16,34% năm 2010). Bình quân giảm tỷ lệ hộ nghèo 4,45%/năm, đạt 109,22% so với mục tiêu chương trình đề ra. Trong đó hộ nghèo dân tộc thiểu số (DTTS) còn 14.824 hộ, chiếm tỷ lệ 88,88% so với tổng số hộ nghèo và chiếm 27,71% so với tổng số hộ DTTS của tỉnh.

- Kết quả giảm hộ nghèo trong 5 năm (2006-2010) là 19.032 hộ, đạt tỷ lệ 127,4% so với chương trình, trong đó số hộ nghèo DTTS được giảm là 16.919 hộ, chiếm 88,89% số hộ thoát nghèo.

Số hộ phát sinh nghèo 6.036 hộ chiếm 5,9% số hộ toàn tỉnh.

2.3.2. Về tính hiệu quả

Số hộ nghèo được tiếp cận với các chính sách ngày một tăng. Chúng ta có thể thấy rất rõ điều này trong mỗi chính sách: Với chính sách tín dụng ưu đãi, NHCSXH đã thành công trong triển khai tín dụng đến hộ nghèo thể hiện ở lượng vốn được giải ngân cũng như số hộ nghèo được vay vốn tăng dần qua các năm; Hiệu quả của chính sách hỗ trợ CT134 cơ bản lại được minh chứng bằng sự cải về nhà ở, nước sinh hoạt cho người nghèo; Đối với dự án nhân rộng mô hình XĐGN được thể hiện bằng số mô hình và người nghèo tham gia vào mô hình; Đối với chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo được thể hiện qua số người được tham gia vào chính sách và số xã được tổ chức pháp lý lưu động.

Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan chúng ta có thể thấy hiệu quả của các chính sách này thực sự là chưa cao thể hiện trong

quá trình triển khai chính sách, đối tượng được hưởng lợi của chính sách chưa thực sự là người nghèo, cộng đồng nghèo. Nếu độ bao phủ được coi là một trong tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của chính sách thì thực tế có sự thay đổi nhanh qua các năm. Bên cạnh đó, mức độ rõ ràng của các chính sách là vấn đề cần được quan tâm giải quyết.

2.3.3. Về tính hiệu lực của chính sách

Tất cả những điều này cho thấy các chính sách XĐGN đã có hiệu lực. Tuy nhiên tính hiệu lực này chưa cao vì thực tế triển khai chính sách còn bộc lộ một số vấn đề bất cập.

2.3.4. Về sự phù hợp của chính sách

Tác động tích cực của các chính sách XĐGN chủ yếu đến công cuộc giảm nghèo thời gian qua là bằng chứng thuyết phục nhất về sự phù hợp của chính sách với thực tế. Tuy nhiên sẽ là vội vàng nếu như kết luận tất cả các chính sách đều đảm bảo sự phù hợp. Kết quả phân tích thực trạng triển khai chính sách cho thấy ở mỗi chính sách đều bộc lộ những điểm chưa phù hợp với thực tế, đặc biệt là chưa xuất phát từ mong muốn của người hưởng lợi.

2.3.5. Về tính bền vững của chính sách

Kết quả đánh giá các chính sách XĐGN chủ yếu cho thấy, về cơ bản chúng đã phát huy tác dụng trong thực tế thể hiện ở các khía cạnh như hiệu quả, hiệu lực cũng như sự phù hợp và bền vững của chính sách. Tuy nhiên, các chính sách này đạt được hiệu quả chưa thực sự cao; tính hiệu lực của chính sách còn thấp; đặc biệt sự phù hợp và bền vững của chính sách còn chưa được đảm bảo.

2.3.6. Nguyên nhân

2.3.6.1. Từ công tác thiết kế chính sách

2.3.6.2. Từ công tác triển khai chính sách

2.3.6.3. Từ công tác giám sát và đánh giá chính sách

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO CỦA TỈNH KONTUM ĐẾN NĂM 2015

3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

3.1.1. Quan điểm

3.1.2. Mục tiêu

3.2. CÁC NGUYÊN TẮC VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO

3.2.1. Các nguyên tắc hoàn thiện chính sách giảm nghèo

3.2.1.1. *Đảm bảo giảm nghèo bền vững*

Trong điều kiện tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, khoảng cách chênh lệch thu nhập và nguy cơ tái nghèo có xu hướng tăng lên, đặc biệt hộ nghèo tập trung cao ở một số vùng khó khăn về kinh tế xã hội. Vấn đề đặt ra trong những năm tới đó là cần có một hệ thống chính sách đủ mạnh để duy trì được các thành quả giảm nghèo. Ngăn chặn và chống đỡ các nguy cơ tổn thương, rủi ro để hạn chế tới mức thấp nhất tình trạng tái nghèo.

3.2.1.2. *Đảm bảo lồng ghép về mục tiêu và lựa chọn ưu tiên trong chính sách giảm nghèo*

Quá trình thiết kế, các nhà hoạch định chính sách cần chú trọng lồng ghép các mục tiêu, tiến hành lựa chọn mục tiêu ưu tiên để đảm bảo tính đồng bộ, đột phá trong hệ thống chính sách giảm nghèo.

3.2.1.3. *Đảm bảo gắn các chính sách XĐGN vào một chương trình cụ thể*

Để thuận lợi cho việc triển khai các chính sách này trong tương lai, gắn các chính sách này vào một chương trình cụ thể là một tất yếu khách quan. Vì vậy, yêu cầu khi đưa ra định hướng và các giải pháp hoàn thiện cụ thể cho mỗi chính sách đảm bảo vừa có thể vận hành trong chương trình hướng tới đối tượng người (Hộ) nghèo và cận nghèo, đồng thời cũng đảm bảo phục vụ đối tượng nghèo nhất.

3.2.2. Định hướng hoàn thiện chính sách giảm nghèo

3.2.2.1. *Tiếp tục tạo cơ hội nhiều hơn cho người nghèo*

Khâu thiết kế chính sách chú trọng đến các hoạt động có tính chất hỗ trợ về kỹ thuật là thứ lâu bền hơn là đưa tiền hay hiện vật.

3.2.2.2. *Kết hợp tạo cơ hội với tăng cường trao quyền cho người nghèo*

Các nhà hoạch định chính sách cần tạo ra cơ chế thuận lợi để người nghèo có nhiều cơ hội tham gia và tham gia hiệu quả, chất lượng vào các hoạt động kinh tế - xã hội.

3.2.2.3. *Chuyển dần từ hỗ trợ theo chương trình, dự án sang phát triển mạng lưới an sinh xã hội cho người nghèo*

Tạo cơ hội cho người nghèo thông qua các chính sách thu nhập và cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Bên cạnh đó, đáp ứng yêu cầu tiếp tục tạo cơ hội cho người nghèo và trao quyền nhiều hơn cho họ thì chính sách cần tập trung vào giải quyết vấn đề ASXH.

3.2.2.4. *Nhóm hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập*

a. Đa dạng hóa trong sản xuất tạo việc làm: Một hướng đi tốt cho công cuộc giảm nghèo nhanh và bền vững là ưu tiên thật nhiều việc làm cho người nghèo, giúp họ dễ dàng tìm được nguồn thu nhập ổn định ở địa phương. Vì vậy, cần đẩy mạnh và đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp dựa trên cơ sở quy hoạch đất đai, điều tra phân loại đất để chọn cây, con phù hợp với từng loại đất và có giá trị kinh tế cao.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất: Việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất phải chú trọng đến việc chọn cây, con giống phù hợp với điều kiện cụ thể từng địa phương, vừa phù hợp với nhu cầu thị trường nhằm tạo ra những hàng hóa có giá trị kinh tế cao, vừa tạo ra những vùng hàng hóa, nguyên liệu cho công nghiệp như: Mía đường, cà phê, cao su, tiêu ... từng bước tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, sản phẩm nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, áp dụng nhanh tiến bộ kỹ

thuật vào sản xuất nông nghiệp.

3.2.2.5. Nhóm giải pháp hỗ trợ về các chính sách xã hội cho người nghèo, đảm bảo an sinh xã hội

3.2.2.6. Giải pháp chung về hoạch định, thực hiện và giám sát đánh giá chính sách giảm nghèo

3.2.2.7. Nhóm giải pháp chung

3.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO CỦA TỈNH KONTUM ĐẾN NĂM 2015

3.3.1. Với chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo

3.3.1.1. Cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng cho hộ nghèo

- Về đối tượng: Với cách huy động và phân bổ nguồn lực như trên, việc mở rộng đối tượng chính sách là hoàn toàn có thể thực hiện được. Không chỉ dừng lại ở các hộ nghèo theo chuẩn quốc gia mà bao gồm cả các hộ cận nghèo. Mở rộng đối tượng không những tăng diện bao phủ chính sách mà còn là nền tảng vững chắc để huy động nguồn lực từ người vay. Tuy nhiên, khi mở rộng đối tượng sẽ gây áp lực lớn cho nguồn lực thực hiện. Vì vậy, để giải quyết mâu thuẫn này cần có quy định khác nhau cho các đối tượng khác nhau. Cụ thể sẽ chia ra hai nhóm đối tượng của chính sách.

+ Nhóm thứ nhất, là người nghèo nhất và có nguy cơ tổn thương cao sẽ được tiếp cận nguồn tín dụng ưu đãi.

+ Nhóm thứ hai, là nhóm người nghèo còn lại theo chuẩn của quốc gia và các hộ cận nghèo tiếp cận với nguồn vay không cần tài sản thế chấp nhưng lãi suất thấp hơn một ít và thậm chí bằng lãi suất của thị trường. Kinh phí thực hiện từ việc huy động các nguồn khác.

- Về lãi suất: Lãi suất cho vay, tương ứng với hai nhóm đối tượng đề xuất trên, lãi suất cho vay sẽ được áp dụng cho hai nhóm. Với nhóm áp dụng lãi suất theo lãi suất thị trường sẽ có nhiều mức lãi suất khác nhau tương ứng với các khoản vay khác nhau.

- Lãi suất tiền gửi, để đảm bảo huy động được từ các nguồn lực

khác nhau, lãi suất tiền gửi cần được tính đến như là một yếu tố quyết định sự bền vững của chính sách. Lãi suất tiền gửi được xác định theo nguyên tắc thị trường.

- Thời hạn và mức cho vay: Tăng cường tín dụng ưu đãi trung hạn và dài hạn. Điều này chỉ có thể giải quyết được khi nguồn vốn cho vay ưu đãi lớn. Bởi vậy nếu như làm tốt công tác đa dạng hóa nguồn vốn tín dụng không chỉ giải quyết được việc cung cấp tín dụng trung và dài hạn mà còn tăng được mức cho vay hiện nay.

Đối với nhóm đối tượng thứ nhất trước mắt vẫn cần áp dụng hạn mức cho vay theo quy định. Đối với nhóm đối tượng thứ hai thì không áp dụng hạn mức cho vay mà cho vay theo nhu cầu.

Như vậy, nếu áp dụng lãi suất linh hoạt với không khống chế mức vay sẽ cho phép huy động được nhiều tiền gửi hơn và khi đó sẽ có nhiều nguồn lực để cho vay đến nhiều đối tượng hộ nghèo hơn.

3.3.1.2. Điểm giao dịch tại xã

Để có điều kiện phục vụ khách hàng một cách tốt nhất; trong thời gian tới NHCSXH tỉnh tiếp tục hoàn thiện điểm giao dịch tại xã.

3.3.1.3. Tổ tiết kiệm và vay vốn

Để Tổ vay vốn thực sự là “Cầu nối” giữa NHCSXH với khách hàng thì trong thời gian tới NHCSXH cần phải tiếp tục sắp xếp lại tổ vay vốn.

3.3.1.4. Gắn công tác cho vay vốn và dịch vụ sau đầu tư

a. Công tác khuyến nông, khuyến lâm.

b. Thị trường.

3.3.1.5. Chính sách tín dụng của NHCSXH

Công khai để mọi người dân, đặc biệt là hộ nghèo nắm rõ chính sách cho vay là một điều bắt buộc, để nhân dân thực hiện và kiểm tra, giám sát hoạt động của NHCSXH.

3.3.1.6. Hồ sơ thủ tục vay vốn

Để được vay vốn chương trình tín dụng hộ nghèo của NHCSXH,

thì hộ phải thuộc diện hộ nghèo và phải là thành viên của tổ tiết kiệm và vay vốn, có điều kiện SXKD. Việc bình xét hộ vay được thực hiện tại tổ, hồ sơ vay vốn ban quản lý tổ hướng dẫn hộ vay lập. Tổ vay vốn lập hồ sơ đề nghị vay vốn, sau đó trình lên tổ chức hội xét duyệt và trình lên UBND cấp xã xem xét quyết định. Việc bình xét hộ vay được thực hiện công khai, dân chủ.

3.3.2. Với chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt (Thuộc CT134)

3.3.2.1. Đối với các Bộ, ngành Trung ương và Chính phủ

- Cần sớm bổ sung một số cơ chế chính sách hỗ trợ phù hợp với điều kiện miền núi.

- Hỗ trợ cho các lao động là đồng bào dân tộc thiểu số để tham gia thị trường xuất khẩu lao động.

- Các chính sách hỗ trợ để khuyến khích các hộ thiếu đất sản xuất không nhận đất mà chuyển sang làm nghề khác ...

3.3.2.2. Đối với Chính quyền ở địa phương

Cần có ý thức và chủ động, sáng tạo hơn nữa trong quá trình thực hiện chương trình.

3.3.2.3. Huy động và phân bổ nguồn vốn đầu tư

a. *Tăng cường huy động vốn đầu tư:* Để đảm bảo số vốn đầu tư cho chương trình trong thời gian tới cần có các giải pháp huy động nhiều hơn các nguồn lực ngoài ngân sách.

b. *Cơ cấu lại hợp lý cách phân bổ nguồn lực đối với các địa phương:* Trong giai đoạn thực hiện chính sách, địa phương không đảm bảo được số lượng vốn đối ứng theo quy định do điều kiện kinh tế của địa phương còn khó khăn. Chính vì thế, trong cơ chế hỗ trợ các địa phương, chính phủ nên xem xét bổ sung quy định về mức NSDP đảm bảo theo hướng hợp lý hơn.

3.3.2.4. Thực hiện chương trình

a. Mục tiêu hỗ trợ đất sản xuất

- Tạo quỹ đất để giải quyết đất sản xuất cho đồng bào DTTS nghèo thực sự có nhu cầu về đất sản xuất. Tiếp tục rà soát đất đai các nông, lâm trường quốc doanh, chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp của những khu rừng nghèo kiệt sang đất nông nghiệp (Nếu có điều kiện) để tạo quỹ đất giao cho các đối tượng thuộc CT 134.

- Tiếp tục khai hoang phục hóa các diện tích đất có thể khai thác sử dụng được, kết hợp với đầu tư CSHT, các công trình thủy lợi vừa và nhỏ để bà con có thể canh tác được hiệu quả trên diện tích khai hoang đó.

- Triển khai nhân rộng các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi ở các vùng đặc thù như vùng đất dốc, đất cát để tạo điều kiện cho đồng bào DTTS sử dụng hiệu quả tránh lãng phí, bỏ hoang.

b. Mục tiêu hỗ trợ nhà ở

- Các địa phương điều tra, khảo sát, phân loại cụ thể đối tượng thuộc diện hỗ trợ về nhà ở. Tổ chức bình xét, phân loại đối tượng ưu tiên. Trước hết cần tập trung hỗ trợ cho các hộ nghèo là gia đình chính sách, gia đình có công cách mạng khó khăn về nhà ở.

- Các địa phương cần lập kế hoạch, tiến độ thực hiện.

- Xây dựng mô hình làm thí điểm để đồng bào tham khảo, rút kinh nghiệm.

- Sở Xây dựng cần tập trung nghiên cứu, thiết kế mẫu nhà ở, hướng dẫn để nhân dân biết và áp dụng.

- Việc triển khai hỗ trợ về nhà ở cần lồng ghép các chương trình, đặc biệt là chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường để đảm bảo điều kiện sống tối thiểu và từng bước nâng cao điều kiện sống của nhân dân, góp phần phát triển bền vững.

c. Mục tiêu hỗ trợ nước sinh hoạt

- Công trình nước sinh hoạt tập trung

- Công trình nước sinh hoạt phân tán

3.3.3. Với chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã nghèo

- Tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình thực hiện chính sách. Sự tham gia của người dân sẽ được cải thiện đáng kể tính hiệu quả cũng như tính hiệu lực của chính sách

- Thực hiện có hiệu quả chủ trương phân cấp xã làm chủ đầu tư.

- Thực hiện có hiệu quả mục tiêu xã có công trình, người dân có việc làm tăng thu nhập.

- Phát huy nội lực, huy động nguồn lực tại chỗ để phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn;

- Thực hiện dân chủ công khai xuyên suốt quá trình đầu tư xây dựng ở xã.

- Thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn.

- Tập trung nguồn vốn của chương trình, dự án khác lồng ghép với CT 135 để xây dựng một cách đồng bộ hệ thống công trình trung tâm cụm xã, những công trình lớn, công trình có quy mô liên xã.

3.3.4. Với chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo

3.3.4.1. Bảo đảm tính bền vững

Một trong những vấn đề có ý nghĩa quyết định trước mắt và lâu dài là bảo đảm tính bền vững của hoạt động trợ giúp pháp lý như: Khả năng của Nhà nước tiếp tục cung cấp ngân sách để bảo đảm bản chất trợ giúp pháp lý là hoạt động miễn phí; Khả năng mở rộng đối tượng được trợ giúp miễn phí như phụ nữ, trẻ em người già cô đơn ...

3.3.4.2. Nâng cao chất lượng và hoạt động trợ giúp pháp lý

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách. Qua hơn giai đoạn triển khai, thực tiễn hoạt động trợ giúp pháp lý đã khẳng định việc hình thành và phát triển trợ giúp pháp lý là một hướng đi đúng đắn, kịp thời, có ý nghĩa thiết thực đối với Nhà nước, xã hội và công dân.

- Trên cơ sở đánh giá toàn diện về tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý trong thời gian qua.

3.3.4.3. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật

Các biện pháp cụ thể trong vấn đề này là cần đề ra kế hoạch khả thi với những lộ trình, tiến độ cụ thể hướng đến các loại đối tượng nhất định. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trợ giúp pháp lý tuy có những đặc điểm riêng nhưng nếu có sự phối hợp và đặt trong kế hoạch tổng thể công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật của Bộ Tư pháp sẽ có hiệu quả cao hơn.

3.3.5. Với dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo

- Cần điều tra khảo sát kỹ tại nơi định làm để việc xây dựng mô hình có cơ sở thực tiễn và tính khả thi.

- Đối tượng xây dựng mô hình nên là các hộ trung bình, muốn vươn lên, không nên chỉ dựa vào các hộ khá. Kết quả đạt được của các loại hộ trung bình tạo ra sức kéo những hộ có điều kiện tương tự hoặc hộ nghèo còn do dự và thúc đẩy mạnh các hộ giàu tự học hỏi và vận dụng để làm tốt hơn.

- Ban điều hành dự án và những người thực hiện cần nắm bắt kịp thời những vấn đề mới nảy sinh và mạnh dạn bổ sung, điều chỉnh những nội dung cần thiết trong quá trình thực hiện.

- Để có thể mở rộng kết quả thực hiện dự án, một số nội dung cần quan tâm là: Tập trung làm tốt một số mô hình có tính “Điểm sáng” ở nơi dự định mở rộng diện tiếp thu trong những mùa, vụ đầu tiên; Hướng dẫn các quy trình thích hợp với trình độ tiếp thu của dân.

- Bình ổn thị trường tiêu thụ sản phẩm: Thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, giá cả lên xuống bất thường dẫn đến làm ăn thua lỗ là rủi ro lớn mà người nghèo gặp phải. Vì vậy, bình ổn thị trường tiêu thụ sản phẩm cho người nghèo là một giải pháp quan trọng giúp đỡ họ thoát nghèo.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Xóa đói giảm nghèo có ý nghĩa kinh tế - xã hội, chính trị và nhân văn sâu sắc. XĐGN đã trở thành một trong những mục tiêu không thể

thiếu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Các kỳ Đại hội Đảng luôn đưa ra các định hướng để thực hiện tốt XĐGN. Từ năm 1992 đến nay công cuộc XĐGN nước ta đã đạt được thành quả to lớn, cải thiện đời sống vật chất lẫn tinh thần cho nhân dân. Kon Tum là một tỉnh còn nhiều khó khăn cả về tự nhiên lẫn kinh tế - xã hội, nhưng thời gian qua tỉnh đã có nhiều bước tiến trong quá trình XĐGN. Tuy vậy, mức độ nghèo đói của Kon Tum vẫn còn trầm trọng, thành tựu XĐGN vẫn chưa thật vững chắc. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài này có ý nghĩa thiết thực vừa làm sáng tỏ cơ sở lý luận, thực tiễn về đói nghèo và các chính sách XĐGN cũng như vận dụng vào thực tiễn tình hình XĐGN ở tỉnh Kon Tum. Trên quan điểm bám sát mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, đề tài đã kết hợp nhiều phương pháp. Cụ thể là:

- Đề tài đã tổng hợp, lựa chọn và hệ thống hóa những cơ sở lý luận về đói nghèo và các chính sách XĐGN của các tác giả, tổ chức trong và ngoài nước. Từ đó vận dụng vào địa bàn nghiên cứu tỉnh Kon Tum.

- Đề tài đã làm sáng tỏ các chính sách XĐGN áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum thời gian qua, cũng như tìm ra những tồn tại và nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của tỉnh làm cơ sở đưa ra giải pháp hoàn thiện các chính sách XĐGN của tỉnh Kon Tum đến năm 2015.

- Trên cơ sở phân tích, đánh giá các chính sách XĐGN từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện các chính sách XĐGN cho phù hợp với địa bàn tỉnh Kon Tum. Tuy vậy thời gian có hạn và phạm vi đề tài khá rộng nên đề tài chưa đi sâu nghiên cứu kỹ hơn, cụ thể hơn, số liệu chưa thật đầy đủ. Các phân tích, đánh giá chưa thật cụ thể.

Điều quan trọng để các giải pháp hoàn thiện chính sách XĐGN trên địa bàn tỉnh Kon Tum có khả năng thực thi thì vấn đề tổ chức thực hiện của các cơ quan ban ngành địa phương và nỗ lực vươn lên của chính bản thân người nghèo trong tỉnh là rất quan trọng. Ngoài

việc đề ra phương hướng mục tiêu XĐGN của tỉnh huy động tối đa mọi nguồn lực XĐGN cần khơi dậy tinh thần tương trợ của cộng đồng và sự nỗ lực tự cứu mình, tự vươn lên của chính người nghèo. Như vậy mới mong đẩy lùi được đói nghèo cải thiện đời sống của người nghèo làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của Kon Tum.

Kiến nghị

Đối với Nhà nước

Hình thành hệ thống cơ quan chuyên trách điều hành công tác XĐGN từ TW đến địa phương. Kịp thời bổ sung, sửa đổi những chính sách không còn phù hợp; đồng thời hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, theo dõi, giám sát hoạt động XĐGN ở các địa phương nhằm mang lại hiệu quả cao hơn.

Đầu tư xây dựng, đào tạo, tăng cường đội ngũ cán bộ XĐGN và cán bộ khuyến nông cấp xã, nhất là các xã đặc biệt khó khăn, xã nghèo, xã có nhiều đồng bào DTTS sinh sống.

Đối với chính quyền cơ sở

Xây dựng chương trình kế hoạch hành động sát với thực tế địa phương.

Khơi dậy phong trào XĐGN. Kết hợp với các tổ chức, các đoàn thể ... để làm tốt công tác XĐGN.

Động viên, khuyến khích và khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia và làm tốt công tác XĐGN. Đồng thời nghiêm trị những tổ chức, cá nhân gian dối, gây lãng phí kinh phí thực hiện các chương trình XĐGN.

Đối với các hộ gia đình nghèo

Luôn có ý chí tự lực vươn lên, các thành viên trong gia đình đoàn kết cùng nhau vượt qua khó khăn, đẩy lùi nghèo đói.

Xóa bỏ tâm lý mặc cảm tự ti khi quá khó khăn có thể tìm sự giúp đỡ từ bên ngoài. Nhưng đồng thời cũng bỏ đi tư tưởng ỷ lại chỉ trông chờ vào sự giúp đỡ một cách thụ động.